E12- UNIT 3- VOCAB 01

	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
1	xã hội hóa	
2	gật đầu	
3	ví dụ	
4	húyt sáo	
5	lời khen ngợi	
6	rất ngạc nhiên, làm sửng sốt (a)	
7	tranh luận	
8	nói đùa	
9	thích hợp	
10	sự chú ý của ai	
11	vẫy tay	
12	sự thân mật	
13	phi ngôn	
14	dấu hiệu	
15	rõ ràng, hiển nhiên	
16	đứng đắn, chỉnh tề	
17	lắp đặt	
18	lại gần, đến gần	
19	xuống (xe)	
20	nhẹ nhàng	
21	đáp lại	
22	lúc sẩm tối	
23	sự tranh luận	
24	tuyệt vời	
25	bằng lời, hữu ngôn	

LIVEWORKSHEETS